

[Mẫu số 34]

| Bản khai báo đổi họ·Nguồn gốc họ tộc 성·본 변경신고서 (Ngày tháng năm 년 월 일) | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|------------------|--|
| ① Đương sự 사건본인 | Họ tên 성명 | Tiếng Hàn 한글 | | | | | Số chứng minh nhân dân 주민등록번호 | - | | |
| | | Chữ Hán 한자 | | | | | | | | |
| | Nguyên quán 등록기준지 | | | | | | | | | |
| Địa chỉ 주소 | | | | | | | | | | |
| ② Họ·Nguồn gốc họ tộc 성·본 | Họ trước khi thay đổi (姓) 변경전(성) | Tiếng Hàn 한글 | | Chữ Hán 한자 | | Nguồn gốc họ tộc (本)trước khi thay đổi 변경전 (본) | Tiếng Hàn 한글 | | Chữ Hán 한자 | |
| | Họ sau khi thay đổi (姓) 변경한 (성) | Tiếng Hàn 한글 | | Chữ Hán 한자 | | Nguồn gốc họ tộc (本) sau khi thay đổi 변경한 (본) | Tiếng Hàn 한글 | | Chữ Hán 한자 | |
| ③ Ngày cho phép 허가일자 | | Ngày tháng năm 년 월 일 | | | Tên tòa án 법원명 | | | | | |
| ④ Chi tiết khác 기타사항 | | | | | | | | | | |
| ⑤ Người khai báo 신고인 | Họ tên 성명 | Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명 | | | | Số chứng minh nhân dân 주민등록번호 | | | - | |
| | Quan hệ 자격 | ① Bản thân ② Người đại diện hợp pháp ③ Khác (quan hệ :) ① 본인 ② 법정대리인 ③ 기타(자격 :) | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 주소 | | | | | Số điện thoại 전화 | | e-mail 이메일 | | |
| ⑥ Người nộp 제출인 | Họ tên 성명 | | | | | Số chứng minh nhân dân 주민등록번호 | | | - | |

※ Đọc kỹ hướng dẫn ở trang sau, rồi điền dấu “○” vào hạng mục thích hợp.
 신고서 작성시 아래의 작성방법을 참고하고, 선택항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다.

Hướng dẫn điền văn bản 작성방법

- ※ Bản khai báo này phải được tiến hành trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận bản quyết định cho phép thay đổi họ · Nguồn gốc họ tộc.
본 신고는 성·본 허가심판서 등본을 받은 날로부터 1개월 이내에 신고하여야 합니다.
- ② : Điền họ · Nguồn gốc họ tộc trước khi thay đổi và sau khi thay đổi.
사건본인의 성·본은 변경전의 성·본과 변경한 성·본은 나누어 기재합니다.
- ③ : Ngày cấp phép thay đổi họ · Nguồn gốc họ tộc: điền ngày tháng năm được ghi trên bản quyết định cho phép thay đổi họ · Nguồn gốc họ tộc. 성·본 변경 허가일자는 성·본변경허가심판서 등본에 기재한 연월일을 기재합니다
- ④ : Ghi những chi tiết cần thiết ở bộ đăng ký quan hệ gia đình. 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
- ⑤ : Nếu bạn báo cáo, bạn sẽ được liệt kê dưới dạng một tuyên bố sau khi thay đổi tên và bản sao; nếu người nộp đơn là người nước ngoài, bạn sẽ liệt kê số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký trong nước hoặc ngày sinh).
본인이 신고하는 경우 성·본 변경 후의 성명으로 기재합니다. 신고인이 외국인인 경우에는 외국인 등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- ⑥ : Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (không phân biệt người khai báo có hay không) [nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân].
제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민 등록번호를 기재합니다. [접수담당공무원은 신분증과 대조]

Hồ sơ kèm theo 첨부서류

1. Bản quyết định cấp phép thay đổi họ · Nguồn gốc họ tộc: 1 bản
성·본변경허가심판서 등본 1부
 2. Xác nhận nhân thân : Theo điều số 443 quy chế đăng ký quan hệ gia đình.
 - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.
 - Trường hợp người nộp hiện diện: Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp
 - Trường hợp nộp qua buu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.
- ※ Nếu người báo cáo là người giám hộ trưởng thành, bạn cũng nên đính kèm bằng văn bản để chứng minh bằng cấp của người giám hộ trưởng thành ngoài các tài liệu trong mục 2.
- 신분확인 [가족관계등록예규 제443호에 의함]
- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

Bản báo cáo đổi họ·chữ họ nguyên bản

성.본 변경신고서

* Phương pháp điền văn bản. (작성방법)

- Bản báo cáo này phải làm trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được bản sao quyết định cấp phép thay đổi chữ họ nguyên bản.
- 본 신고는 성·본변경허가결정등본을 받은 날로부터 1개월 이내에 신고하여야 합니다.

1. Sự việc bản thân. (사건본인)

- Họ tên bản thân ghi bằng chữ hàn quốc và chữ hán.
(sự kiện bản thân의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)
- Số chứng minh của bản thân. (sự kiện bản thân의 주민등록번호를 쓰세요)
- Địa chỉ và nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn của bản thân.
(sự kiện bản thân의 등록기준지와 주소를 쓰세요)

2. Họ· chữ họ nguyên bản. (성.본)

* Phương pháp điền văn bản. (작성방법)

- Chữ họ nguyên bản của sự việc bản thân: chữ họ nguyên bản trước khi thay đổi và chữ họ đã biến đổi được chia ra để điền.
- 사건본인의 성·본은 변경 전의 성·본과 변경한 성·본을 나누어 기재합니다.
- Ghi họ trước khi thay đổi bằng chữ hàn quốc và chữ hán.
(변경전의 성을 한글과 한자로 쓰세요)
- Ghi nguyên bản trước khi thay đổi bằng chữ hàn quốc và chữ hán
(변경전의 본을 한글과 한자로 쓰세요)
- Ghi họ muốn đổi thành bằng chữ hàn quốc và chữ hán.
(변경된 성을 한글과 한자로 쓰세요)
- Ghi nguyên bản muốn đổi thành bằng chữ hàn quốc và chữ hán.
(변경된 본을 한글과 한자로 쓰세요)

3. Ngày cấp phép. (허가일자)

* Phương pháp điền văn bản. (작성방법)

- định cấp phép thay đổi chữ họ nguyên bản
- 성·본 변경허가일자는 성·본 변경허가결정등본에 기재된 연월일을 기재합니다.
- Ngày cấp phép và tên tòa án. (허가일자와 법원명을 쓰세요)

4. Chi tiết khác. (기타사항)

* Phương pháp điền văn bản. (작성방법)

- Điền chi tiết cần thiết đặc biệt ghi một cách rõ ràng ở bản đăng ký quan hệ gia đình.
- 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

5. Người báo cáo. (신고인)

- Họ tên ,ký tên ,đóng dấu và số chứng minh nhân dân của người báo cáo.
(신고인의 성명과 함께 서명날인하고 주민등록번호를 쓰세요)
- Người báo cáo thuộc mối quan hệ nào dưới đây. (신고인의 자격에 체크하세요)
 - ① Bản thân. 본인 ② Người đại diện hợp pháp. 법정대리인
 - ③ Khác (quan hệ). 기타 (자격:)
- Địa chỉ ,số điện thoại ,e-emil của người báo cáo
(신고인의 주소, 전화번호, 이메일 주소를 쓰세요)

6. Người đệ trình. (제출인)

* Phương pháp điền văn bản. (작성방법)

- Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người đệ trình (dù người báo cáo có hay không) [nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân]
제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재 [접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Họ tên và số chứng minh nhân dân. (성명과 주민등록번호를 쓰세요)

Giấy tờ đính kèm. 첨부서류

1. Bản sao quyết định cấp phép thay đổi chữ họ nguyên bản: 1 bản.
성·본 변경허가결정등본 1부.
2. Xác định nhân thân. 신분확인
Theo điều số 443 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình.
[가족관계등록예규 제443호에 의함]
 - Trường hợp người báo cáo có mặt: giấy chứng nhận nhân thân.
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người đệ trình có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người đệ trình.
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp đệ trình bằng bưu chính: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người báo cáo
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본